TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2023/DS-PT
Ngày: 30 - 11 - 2023
V/v "*Tranh chấp thừa kế tài sản***"**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Thọ**

Ông **Trần Mạnh Dũng**

Thư ký phiên toà: bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 64/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc*"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** bà **Nguyễn Thị Thanh V**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: thôn P, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Phúc T**, luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ.

Địa chỉ: P chung cư S L, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: bà **Nguyễn Thị Ánh T1**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: thôn B, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Đ, thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1973; Địa chỉ: 8 N, phường E, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1975; Địa chỉ: thôn B, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm: 1951; Địa chỉ: 1 Đ, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Ông **Nguyễn H2**, sinh năm: 1954; Địa chỉ: Số H L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà **Nguyễn Thị Minh T2**, sinh năm: 1976;

7. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm: 1980;

8. Bà **Nguyễn Thị N1,** sinh năm: 1983;

9. Bà **Nguyễn Thị H3,** sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: 4 T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

10. Ông **Nguyễn Hùng N2**, sinh năm: 1978; Địa chỉ: số A H, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

11. Bà **Trần Thị H4**, sinh năm: 1969;

12. Bà **Nguyễn Thị Thanh H5**, sinh năm: 1990;

13. Bà **Nguyễn Thị Thanh T3**, sinh năm: 1996;

14. Ông **Nguyễn Thanh P1**, sinh năm: 1999;

Cùng địa chỉ: thôn M, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

15. Bà **Nguyễn Thị Thanh N3**, sinh năm: 1994; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

16. Bà **Phan Thị B**, sinh năm: 1960; Địa chỉ: số D, T, phường H, quận L, TP D.

17. Bà **Đinh Thị C** (đã chết năm 2020)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đinh Thị C: Bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Thanh H5, bà Nguyễn Thị Thanh T3, ông Nguyễn Thanh P1 và bà Nguyễn Thị Thanh N3.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà M, bà H4, bà T3, ông P1, bà N3: Bà Nguyễn Thị Thanh V.

- Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Phúc T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D, huyện D, Quảng Nam do cha mẹ nguyên đơn là ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị

C tạo lập, khai phá. Ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C chung sống với nhau từ năm 1964, quá trình chung sống có 05 người con, gồm: Ông Nguyễn M1 (đã chết năm 2006), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị N.

Trước khi ông H1 và bà C chung sống với nhau thì ông H1 có vợ là bà Trương Thị P2 và có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn H2, ông Nguyễn Hùng T4 (chết năm 2018), bà Nguyễn Thị N4 (chết lúc nhỏ) và bà Nguyễn Thị Ánh T1.

Ngoài ra, bà P2, ông H1 và bà C không có con riêng, con nuôi nào khác. Bà Trương Thị P2 chết năm 1959, bà Đinh Thị C chết năm 2020.

Ông Nguyễn M1 (đã chết) có vợ là Trần Thị H4, quá trình chung sống sinh được 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Thanh H5, bà Nguyễn Thị Thanh N3, bà Nguyễn Thị Thanh T3 và ông Nguyễn Thanh P1.

Ông Nguyễn Hùng T4 (chết năm 2018) có vợ là Phan Thị B, quá trình chung sống sinh được 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Minh T2, ông Nguyễn Hùng N2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị N1 và Nguyễn Thị H3.

Ông Nguyễn H1 chết năm 2013, trước khi chết ông H1 không để lại di chúc. Cha mẹ ông H1 là Cụ Nguyễn C1 và Cụ Huỳnh Thị N5 đều chết trước ông H1. Tài sản ông để lại là ngôi nhà gắn liền thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 nhưng ngôi nhà xây dựng đã quá lâu nên không còn giá trị sử dụng, chỉ còn lại diện tích đất và đã được UBND huyện D công nhận theo hiện trạng sử dụng. Bà V yêu cầu chia thừa kế phần di sản ông Nguyễn H1 để lại trong phần tài sản chung với bà Đinh Thị C là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Trần Thị H4, bà Nguyễn Thị Thanh T3, ông Nguyễn Thanh P1 và bà Nguyễn Thị Thanh N3, bà Nguyễn Thị Thanh V trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về yêu cầu khởi kiện. Hiện nay tài sản của cha mẹ bà để lại nên bà thống nhất trích một phần diện tích đất trong khối tài sản của ông H1, bà C để làm nơi thờ cúng là phần đất có chiều ngang khoảng 07m tính từ da tường ngôi nhà thờ cũ kéo về phía đông thửa đất. Phần đất còn lại thì xác định là tài sản chung của ông H1, bà C và bà đề nghị chia thừa kế phần di sản của ông H1 để lại.

Tại văn bản trả lời ý kiến, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, di sản thừa kế của ông Nguyễn H1 để lại, hàng thừa kế của ông Nguyễn H1 như lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thanh V là đúng. Khi ông H1 chết không để lại di chúc. Bà đồng ý trích một phần diện tích đất để làm nơi thờ cúng như ý kiến trình bày của bà V, phần còn lại là tài sản chung của cha mẹ bà và bà đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Ý kiến bà Nguyễn Thị Thanh H5: Bà là con của ông Nguyễn M1, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V và đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật

Tại văn bản trả lời ý kiến lập ngày 20/8/2019, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của bà V về hàng thừa kế của ông Nguyễn H1 .

Cha bà chết năm 2013, trước khi cha bà chết, ông có đến UBND xã D lập di chúc, tuy nhiên hiện nay UBND xã D trả lời không có di chúc thì bà cũng chấp nhận không có di chúc. Ông bà nội bà là Cụ Nguyễn C1 và Cụ Huỳnh Thị N5 đều chết trước ông Nguyễn H1.

Về nguồn gốc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D, huyện D, Quảng Nam do cha mẹ bà là ông Nguyễn H1 và bà Trương Thị P2 mua của ông Lê H6 (còn gọi là Lê H7) (hiện nay đã chết), ông H6 có con trai là Lê Quang M2. Tài sản này là của cha mẹ bà là ông Nguyễn H1 và bà Trương Thị P2 chứ không phải của ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C. Hiện nay, bà V yêu cầu chia thừa kế thì bà cũng thống nhất chia thừa kế theo quy định của pháp luật, nhưng xem xét đến nguồn gốc đất của cha mẹ bà. Bà thống nhất ý kiến của bà V, bà H là trích phần đất hiện nay đang có tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, chiều ngang khoảng 10m để làm nơi thờ cúng, phần đất còn lại đề nghị Tòa án chia đều cho 09 người con.

Tại bản trình bày ngày 24/7/2019, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H2, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Ông bà thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị Ánh T1 và Nguyễn Thị Thanh V về hàng thừa kế của ông Nguyễn H1.

Trước khi cha ông chết cha ông có đến UBND xã D lập di chúc, tuy nhiên hiện nay UBND xã D trả lời không có di chúc thì ông cũng chấp nhận không có di chúc và cũng thống nhất chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về nguồn gốc thửa đất của ông Nguyễn H1 như lời bà T1 trình bày là đúng. Khi mẹ ông chết cha ông chung sống với bà Lê Thị S và có một đứa con nhưng chết khi mới sinh ra. Bà S chết năm 1973. Năm 1964, cha ông ở với bà Đinh Thị C và sinh ra được 05 người con.

Theo ý kiến của ông để tạo điều kiện hòa thuận cho anh em và di nguyện của cha ông thì ông đề nghị trích phần đất mà cha mẹ ông đang tồn tại ngôi nhà thờ thì để lại làm nhà thờ không chia. Phần đất còn lại trích ra một phần bán đi để làm nhà thờ, còn lại bao nhiêu chia cho 09 người con.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng N2, bà Nguyễn Thị Minh T2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H3 và bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Các anh chị là con của ông Nguyễn Hùng T4 (ông T4 chết năm 2018). Cha mẹ các anh chị đã ly hôn vào thời gian nào thì không rõ. Đối với yêu cầu chia thừa kế thì theo ý nguyện của cha các anh chị là để lại phần đất làm nơi thờ cúng và hương hỏa. Các anh chị đề nghị để lại phần đất làm nhà thờ, bán một phần đất lấy tiền làm nhà thờ vì hiện nay ngôi nhà đã xuống cấp trầm trọng.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T6.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Nguyễn H1 là ½ diện tích đất trong tài sản chung của ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số

12 diện tích công nhận theo hiện trạng là 1.292,4m^2 tại thôn M, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

2/ Trích một phần đất có diện tích 213m^2 đất để làm di sản thờ cúng trong khối tài sản chung. Xác định là lô số 02, diện tích 213m^2 trong đó có 146m^2 đất ở và 67m^2 đất trồng cây lâu năm. Giao phần đất này cho ông Nguyễn Hùng N2 là người quản lý sử dụng làm di sản thờ cúng.

3/ Chia tài sản của ông Nguyễn H1 là ½ trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất 1.079,4m^2/2 là 539,7m^2 (làm tròn số 540m^2 cho bà Đinh Thị C, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn H2, bà Nguyễn Thị Ánh T1, các đồng thừa kế của ông Nguyễn Hùng T4 (hưởng phần của ông Nguyễn Hùng T4), ông Nguyễn M1 (các con của ông Nguyễn M1 hưởng thừa kế thế vị), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M mỗi kỷ phần là 54m^2 đất.

+ Giao lô thứ nhất có diện tích 234,4m^2 trong đó có 180m^2 đất ở và 54,4m^2 đất trồng cây lâu năm cho ông Nguyễn H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ánh T1, và các đồng thừa kế của ông Nguyễn Hùng T4 là: bà Phan Thị B, ông Nguyễn Hùng N2, bà Nguyễn Thị Minh T2, bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H3 là đồng sở hữu.

+ Giao lô thứ ba có diện tích 305m^2 trong đó có 230m^2 đất ở và 75m^2 đất trồng cây lâu năm cho bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N và các con của ông Nguyễn M1 là: Ông Nguyễn Thanh P1, bà Nguyễn Thị Thanh H5, bà Nguyễn Thị Thanh T3, bà Nguyễn Thị Thanh N3 là các đồng sở hữu, bà Nguyễn Thị Thanh V là người đại diện nhận và quản lý.

4/ Đối với lô thứ tư có diện tích 540m^2 trong đó có 410m^2 đất ở và 132m^2 đất trồng cây lâu năm là ½ tài sản chung của bà Đinh Thị C tạm giao phần đất này cho bà Nguyễn Thị Thanh V quản lý cho đến khi phát sinh yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản nêu trên *(Có sơ đồ vị trí kèm theo)*.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh V không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 không rút đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Ánh T1, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 chỉ yêu cầu xem xét lại đối với nội dung: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 là tài sản thuộc sở hữu chung của bà Trương Thị P2, ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm lần 2, vắng mặt một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nhưng đã có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 thì thấy:

[2.1] Đối với nội dung nguồn gốc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1, Hội đồng xét xử xét:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 cho rằng nguồn gốc thửa đất có từ khi ông Nguyễn H1 và bà Trương Thị P2 sinh sống và thửa đất được mua lại của ông Lê H7 *(hay còn gọi là ông Lê H6)*. Những người làm chứng ông Hồ Văn L, ông Hồ Văn N6 và ông Lê Quang M2 (con ông Lê H6 là người bán thửa đất cho ông H1 và bà P2) xác nhận: thửa đất có từ khi ông Nguyễn H1 và bà Trương Thị P2 sinh sống với nhau và khi bà Đinh Thị C chung sông với ông H1 đã có nhà và đất hiện tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có mặt đều thừa nhận: thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 tại thôn M, xã D hiện nay các đương sự chia thừa kế có từ khi ông H1 và bà P2 sinh sống với nhau và sinh 04 người con (Riêng bà Nguyễn Thị H2 sinh nơi khác) trên nhà và đất này. Năm 1959, bà Trương Thị P2 chết, ông Nguyễn H1 tiếp tục chung sống với bà Lê Thị S và sinh được 01 người con trên nhà và đất này nhưng chết ngay sau khi sinh ra, bà Lê Thị S chết năm 1973. Năm 1964, ông Nguyễn H1 chung sống với bà Đinh Thị C và sinh được 05 người con. Các con của bà Đinh Thị C cũng không có chứng cứ chứng minh: thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất

ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 là tài sản thuộc sở hữu chung của ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C. Ông Nguyễn H1 có đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980. Đến năm 1998 theo Nghị định 64/CP của Chính phủ được cấp thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2, loại đất ở + vườn tại thôn M, xã D cho hộ ông Nguyễn H1.

Như vậy, nguồn gốc thửa đất có từ khi ông Nguyễn H1 và bà Trương Thị P2 sinh sống với nhau cho đến khi bà P2 chết. Từ năm 1964, ông Nguyễn H1 chung sống với bà Đinh Thị C và cũng sinh sống với nhau cho đến khi ông H1, bà P2 chết. Bản án sơ thẩm nhận định: Vào thời điểm đăng ký kê khai quyền sử dụng đất năm 1980, bà Trương Thị P2 đã chết, các con của bà P2 không còn chung sống với ông H1. Bà C, ông H1 đang sinh sống từ năm 1965, khai phá, sử dụng và quản lý thửa đất cho đến khi thực hiện kê khai đăng ký. Hộ gia đình ông H1 vào thời điểm năm 1990 gồm ông H1, bà C, ông M2, bà V, bà N, bà M. Đến thời điểm cấp Giấy CNQSD đất (năm 1997) thì hộ gia đình ông H1 gồm có ông H1, bà C, bà M, bà N. Thời điểm cấp Giấy CNQSD đất, bà M, bà N không có đóng góp công sức gì trong việc khai hoang thửa đất và xác định nguồn gốc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 thuộc thôn M, xã D có nguồn gốc của ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C là không có cơ cở. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 là tài sản thuộc sở hữu chung của bà Trương Thị P2, ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C.

Diện tích đất theo Giấy CNQSD đất là 1.161m^2, diện tích thẩm định thực tế là 1409m^2, tăng 248m^2. Tại Công văn số 2615/UBND-TNMT ngày 09/11/2022, Công văn số 2713/UBND-TNMT ngày 18/11/2022 UBND huyện D đã xác định: Diện tích 131,4m^2 đất tăng do sai sót trong quá trình đo đạc được công nhận. Phần diện tích 116,6m^2 do sử dụng sang đất hành lang mương, nên không công nhận. Như vậy diện tích đất theo hiện trạng của thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 là 1.292,4m^2, trong đó 966m^2 đất ở và 326,4m^2 đất trồng cây lâu năm.

[2.2] Đối với nội dung những người thừa kế tài sản của bà Trương Thị P2, ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C, Hội đồng xét xử xét: Những người con của bà Trương Thị P2, ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C được hưởng thừa kế của cha mẹ các đương sự không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thỏa thuận: Di sản của bà Trương Thị P2, ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C chết để lại được trích phần đất để xây dựng nhà thờ, trích 01 lô để bán lấy tiền để xây dựng nhà thờ *(vì không ai chịu đóng góp tiền để xây dựng nhà thờ)*, phần diện tích còn lại chia đều cho 09 người con. Hội đồng xét xử xét thấy: Sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự không trái pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế và phù hợp với quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên ghi nhận.

Trên thửa đất hiện đang có một ngôi nhà thờ và nhà ở do ông H1 xây dựng lúc còn sống. Qua thẩm định và định giá, ngôi nhà được xây dựng đã lâu, từ khi ông H1 chết không có người ở nên đã xuống cấp trầm trọng, không còn giá trị sử dụng nên không tính giá trị ngôi nhà vào khối tài sản phân chia. Đối với các cây trồng trên đất, các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết.

Về công sức duy tu, bảo dưỡng, giữ gìn di sản thừa kế: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự có mặt đều thừa nhận từ khi ông Nguyễn H1 chết nhà và đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 tại thôn M, xã D không có ai có công sức duy tu, bảo dưỡng, giữ gìn và đồng ý không tính cho ai, nên Hội đồng xét xử không xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các con ông Nguyễn M1 đồng ý giao kỷ phần được nhận thừa kế của ông Nguyễn M1 cho ông Nguyễn Thanh P1 đại diện nhận.

Các con ông Nguyễn Hùng T4 đồng ý giao kỷ phần được nhận thừa kế của ông Nguyễn Hùng T4 cho ông Nguyễn Hùng N2 đại diện nhận.

Các con bà Trương Thị P2 đồng ý giao kỷ phần được nhận thừa kế của bà Trương Thị P2 và ông Nguyễn H1 cho ông Nguyễn H2 đại diện nhận.

Các con bà Đinh Thị C đồng ý giao kỷ phần được nhận thừa kế của bà Đinh Thị C và ông Nguyễn H1 cho ông Nguyễn Thanh P1 đại diện nhận.

[2.3] Về giao tài sản: Tại phiên tòa, các đương sự đều yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật), thửa đất các đương sự yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất (bằng hiện vật) đủ điều kiện tách thửa. Do đó, Hội đồng xét xử giao diện tích đất của các con bà Trương Thị P2 và bà Đinh Thị C chung trong 01 thửa là phù hợp. Cụ thể:

Giao cho ông Nguyễn Hùng N2 nhận diện tích 398,2m^2 (S2) thuộc thửa đất số 72 để xây dựng nhà thờ (di sản thờ cúng);

Giao cho ông Nguyễn Hùng N2 nhận diện tích 213m^2 (S1) thuộc thửa đất số 72 để chuyển nhượng lấy tiền xây dựng nhà thờ.

Giao cho ông Nguyễn H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ánh T1 và ông Nguyễn Hùng N2 nhận diện tích 293,9m^2 (S3) thuộc thửa đất số 72, ông Nguyễn H2 đại diện nhận;

Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thanh P1 nhận diện tích 387,3m^2 (S4) thuộc thửa đất số 72, ông Nguyễn Thanh P1 đại diện nhận;

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên bà Nguyễn Thị Ánh T1, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể:

Các đương sự được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng. Tuy nhiên, ông Nguyễn H2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Ánh T1 là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thanh V, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh P1 và ông Nguyễn Hùng N2 mỗi người phải chịu 20.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản 02 lần tại cấp sơ thẩm nguyên đơn nộp và tự nguyện chịu, tại cấp phúc thẩm bị đơn và những người kháng cáo nộp và tự nguyện chịu, nên không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/8/2023 của Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 26, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh V về việc *"Chia di sản thừa kế"* đối với bà Nguyễn Thị Ánh T1.

- Công nhận thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.161m^2 (đo đạc thực tế có diện tích 1.292,4m^2) tại thôn M, xã D, huyện D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 là di sản của bà Trương Thị P2, ông Nguyễn H1 và bà Đinh Thị C chết để lại.

- Công nhận và giao cho ông Nguyễn Hùng N2 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 398,2m^2 trong đó đất ở 150m^2 và 248,2m^2 đất trồng cây lâu năm (S2) thuộc thửa đất số 72 tại thôn M, xã D, huyện D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1, để ông Nguyễn Hùng N2 xây dựng nhà thờ *(di sản thờ cúng có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

- Công nhận và giao cho ông Nguyễn Hùng N2 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 213m^2 trong đó đất ở 134,8m^2 và 78,2m^2 đất trồng cây lâu năm (S1) thuộc thửa đất số 72 tại thôn M, xã D, huyện D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 để ông Nguyễn Hùng N2 chuyển nhượng lấy tiền xây dựng nhà thờ *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

- Công nhận và giao cho ông Nguyễn H2 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 293,9m^2 đất ở (S3) thuộc thửa đất số 72 tại thôn M, xã D, huyện D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

- Công nhận và giao cho ông Nguyễn Thanh P1 được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với 387,3m^2 đất ở (S4) thuộc thửa đất số 72 tại thôn M, xã D, huyện D được UBND huyện D cấp Giấy CNQSD đất ngày 04/6/1998 cho Hộ Nguyễn H1 *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn H2, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Ánh T1 là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh V phải chịu 20.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng *(Hai triệu năm trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0007746 ngày 20/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D. Bà Nguyễn Thị Thanh V còn phải nộp số tiền 18.000.000 đồng *(Mười tám triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh P1 và ông Nguyễn Hùng N2 mỗi người phải chịu 20.500.000 đồng *(Hai mươi triệu năm trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ánh T1, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/11/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện D;
- CCTHADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh